

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 15/9/2020.

V/v : “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Bà Trần Thị Hà.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh BG

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 04/9/2020 và 15/9/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh BG xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 29/2020/TLPT- HNGĐ ngày 13/8/2020 về việc: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2020/HNGĐ - ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2020/QĐ-PT ngày 24/8/2020, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08 ngày 04/9/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Dương Thanh M , sinh năm 1996; (có mặt)

Trú tại Số nhà 27, tổ 6, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn S , sinh năm 1998 (có mặt)

Trú tại thôn D, xã T , huyện L , tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị K , sinh năm 1957; trú tại Số nhà 27, tổ 6, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

2. Ông Dương Xuân C, sinh năm 1956; trú tại Số nhà 27, tổ 6, phường T, thành phố B , tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị P , sinh năm 1944; Trú tại thôn D, xã T , huyện L, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

***Người kháng cáo:** Anh Nguyễn Văn S (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Dương Thanh M trình bày:

-*Về quan hệ hôn nhân:* Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn S tháng 2 năm 2019, trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Sau khi kết hôn , vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 4 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S nghe lời dèm pha bên ngoài về gây sự, gia đình chồng gây áp lực với chị. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thay đổi, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 7/2019 đến nay không quan tâm gì đến nhau. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh S .

-*Về con chung:* Vợ chồng không có con chung.

-*Về tài sản chung:* Quá trình chung sống thì vợ chồng chị có xây dựng công trình phụ là bếp và vệ sinh trên đất của bà Nguyễn Thị P, chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo pháp luật.

-*Về công nợ chung:* Vợ chồng có vay của bố mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị K và ông Dương Xuân C số tiền 69.000.000đ đến nay chưa trả, đề nghị Tòa án phân chia số nợ này.

* Anh Nguyễn Văn S là bị đơn trình bày:

-*Về quan hệ hôn nhân:* Anh xác nhận thời gian và điều kiện kết hôn như chị M trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống hòa thuận từ khi cưới đến tháng 5 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị M nói những điều không đúng về anh. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị M xin ly hôn anh đồng ý.

-*Về con chung:* Anh xác nhận vợ chồng không có con chung

-*Về tài sản chung:* Anh xác nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh có xây dựng được nhà bếp và nhà vệ sinh như chị M khai, anh đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản. Tuy nhiên số tiền xây dựng các công trình nêu trên là của anh đưa cho ông C (là bố vợ) số tiền là 79.000.000đ để chi trả cho việc xây dựng nên anh không đồng ý chia.

- Về công nợ chung: Anh không vay nợ gì ai nên bà K yêu cầu vợ chồng anh thanh toán trả số tiền 69.000.000đ anh không đồng ý.

* Bà Nguyễn Thị K và ông Dương Xuân C là những người có quyền lợi liên quan trình bày:

Đầu năm 2019, con gái ông bà K hôn với anh Nguyễn Văn S. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, điều kiện sinh hoạt, ăn ở không đảm bảo nên ông bà có bảo với anh S làm lại nhà bếp và nhà vệ sinh. Anh S nói là vợ chồng không có tiền nên ông bà đã cho vợ chồng anh S vay tổng cộng 69.000.000đ.

Nay vợ chồng anh S, chị M ly hôn thì ông bà yêu cầu vợ chồng anh S, chị M phải trả tổng số tiền đã vay là 69.000.000đ.

Ông C ủy quyền toàn bộ cho bà K tham gia tố tụng và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

* Bà Nguyễn Thị P là người có quyền lợi liên quan trình bày:

Anh Nguyễn Văn S là cháu ngoại và sinh sống cùng bà từ nhỏ. Đầu năm 2019 anh S kết hôn với chị M và về chung sống cùng bà tại thôn D, xã T.

Quá trình chung sống thì anh S và chị M có xây dựng lại bếp và nhà vệ sinh trên đất của bà. Khi xây dựng bà có nói với anh S và chị M là do kinh tế còn khó khăn phải vay mượn để làm thì làm nhỏ thôi.

Nay chị M xin ly hôn anh S, đề nghị chia tài sản chung thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với các công trình anh S, chị M xây dựng trên đất của bà thì bà đề nghị anh chị tháo dỡ, bà không sử dụng, cũng không có tiền trả cho anh S, chị M.

Vì tuổi cao, sức yếu nên bà xin vắng mặt tại các phiên tòa, ủy quyền toàn bộ cho anh Nguyễn Văn S.

* Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 24/2020/HNGĐ - ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

- Áp dụng Điều 51, 55, 57, 59, 60, 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 157, 163, 165, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thanh M và anh Nguyễn Văn S.

[2]. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Nguyễn Thị P được quyền sở hữu 01 nhà bếp loại A có diện tích 9m² trị giá 9.810.000đ; 01 nhà vệ sinh loại A có diện tích 7,13m² trị giá 9.055.000đ (trị giá 18.865.000đ) và có trách nhiệm trích trả cho chị M, anh S mỗi người 9.432.500đ.

- Giao cho anh Nguyễn Văn S được sở hữu 01 bình nước nóng Rosi 30l trị giá 1.400.000đ; 01 téc nước Tân Á 1200lít trị giá 1.920.000đ, anh S có trách nhiệm trích trả tiền chênh lệch cho chị Dương Thanh M số tiền 1.660.000đ.

[3]. Về công nợ chung:

Buộc anh Nguyễn Văn S và chị Dương Thanh M mỗi người phải trả cho ông Dương Xuân C và bà Nguyễn Thị K 34.500.000đ.

Ngoài ra bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*Ngày 13/7/2020 bị đơn là anh Nguyễn Văn S kháng cáo không đồng ý phân chia tài sản chung và công nợ của bản án sơ thẩm số 24/2020/HNGĐ - ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang, đề nghị Tòa án xử anh không phải trả nợ bà Nguyễn Thị K, ông Dương Xuân C số tiền 34.500.000 đồng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là chị M không rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông C, bà K không rút yêu cầu độc lập, bị đơn là anh S không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn là anh S trình bày: Tôi kháng cáo không chấp nhận trả nợ cho ông C, bà K số tiền 34.500.000 đồng vì: Tôi không vay mượn gì ông C, bà K số tiền 69.000.000 đồng. Nếu bảo tôi vay thì phải có giấy tờ, đề nghị bà K đưa giấy tờ vay nợ tôi sẽ chấp nhận trả nợ. Tôi thừa nhận nội dung ghi âm tôi có nhận nợ số tiền 69 triệu đồng nhưng tôi nói trong lúc say rượu nên không có giá trị. Tôi không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc tôi say rượu trong buổi nói chuyện hôm đó. Tôi không yêu cầu giám định tài liệu ghi âm.

Sau khi cưới chúng tôi có bàn bạc và xây dựng công trình phụ, dự tính hết khoảng 50 triệu đồng bằng nguồn tiền để dành của tôi và gia đình tôi cho. Tuy nhiên số tiền xây dựng vượt quá dự kiến, hết hơn 80 triệu đồng. Tôi phải vay mượn thêm người thân của tôi để chi trả. Trước khi xây dựng tôi đưa cho ông C 79 triệu đồng để chi phí mua vật liệu, thiết bị xây dựng. Tiền công thợ xây thì tôi trả.

Việc đưa tiền cho ông C không làm giấy tờ gì vì là bố con trong gia đình.

- Nguyên đơn là chị M trình bày: Vợ chồng tôi có vay của bố mẹ đẻ tôi là bà Nguyễn Thị K và ông Dương Xuân C số tiền 69.000.000đ đến nay chưa trả, đề nghị Tòa án chấp nhận phân chia số nợ này như bản án sơ thẩm đã xử.

- Ông C, bà K trình bày: con gái chúng tôi kết hôn với anh Nguyễn Văn S tháng 2/2019. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, điều kiện sinh hoạt, ăn ở không đảm bảo nên chúng tôi có bảo với anh S làm lại nhà bếp và nhà vệ sinh, bảo anh về bàn bạc với gia đình để làm. Anh S nói là vợ chồng không có tiền nên chúng tôi đã cho vợ chồng anh S vay tổng cộng 69.000.000đ, không làm giấy tờ gì. Đây là

tiền chơi họ lấy trước 40 triệu và tiền anh S vay thêm trong quá trình xây dựng, tiền ông C thanh toán mua vật liệu, thiết bị xây dựng. Vì vậy khi vợ chồng anh S trực trặc bà K đã chủ động việc ghi âm lại cuộc nói chuyện để làm chứng cứ thể hiện việc anh S còn nợ 69 triệu đồng. Khi ghi âm có mặt bà K, bà P, anh S, chị M, chị T. Thời gian ghi âm là buổi tối, địa điểm ghi âm tại gia đình bà P. Ghi âm bằng máy điện thoại và sau đó sao ra USB nộp cho Tòa án xem xét làm chứng cứ. Mọi người nói chuyện rất lâu và anh S hoàn toàn bình thường không có việc say rượu. Nay vợ chồng anh S, chị M ly hôn thì ông bà yêu cầu vợ chồng anh S, chị M phải trả tổng số tiền đã vay là 69.000.000đ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của anh S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tổ tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Căn cứ file ghi âm do bà Nguyễn Thị K cung cấp thì anh S thừa nhận có sự việc nói chuyện như nội dung đoạn ghi âm, anh xác nhận lời nói trong đoạn ghi âm là của anh, chị M, bà K, bà P, chị T. Trong đoạn ghi âm anh có nói là còn nợ bà K, ông C số tiền 69.000.000 đồng nhưng lúc đó anh say rượu nên lời nói không có giá trị. Quá trình giải quyết vụ án anh S có khai là đi liên hoan tổ trong công ty và uống rượu nhưng anh S vẫn đi xe về nhà, tắm xong thì bà K cùng mọi người đến nói chuyện.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định khi xác nhận số nợ với bà K thì anh S chưa đến mức mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Do đó có căn cứ xác định anh S, chị M có nợ bà K, ông C 69.000.000 đồng. Vì vậy khi chị M, anh S ly hôn, cần buộc chị M và anh S cùng có trách nhiệm trả bà K, ông C số tiền này là có căn cứ pháp luật.

Do đó đề nghị HĐXX xem xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm về giải quyết tài sản chung và công nợ.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tuyên lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất 10%/ năm tương ứng với số tiền, thời gian còn phải thi hành là chưa đúng với quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 13, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TAND Tối cao về cách tuyên lãi suất chậm thi hành án. Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309-BLTTDS để sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh S không được chấp nhận nhưng do bản án bị sửa nên không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp cho Tòa án nhân dân huyện L trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Do đó kháng cáo của bị đơn là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Nguyễn Thị P vắng mặt nhưng nội dung kháng cáo của anh S không liên quan đến quyền lợi của bà P. Bà P cũng đã có quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó HĐXX áp dụng khoản 2, Điều 396-BLTTDS giải quyết vắng mặt bà P.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý trả nợ cho bà K, ông C, HĐXX thấy:

Tại file ghi âm do bà Nguyễn Thị K cung cấp thì anh S thừa nhận có sự việc nói chuyện như nội dung đoạn ghi âm, anh xác nhận lời nói trong đoạn ghi âm là của anh, chị M, bà K, bà P, chị Thanh. Trong đoạn ghi âm anh có nói là còn nợ bà K, ông C số tiền 69.000.000đ nhưng lúc đó anh say rượu nên lời nói không có giá trị. Quá trình giải quyết vụ án anh S có khai là đi liên hoan tổ trong công ty và uống rượu nhưng anh S vẫn đi xe về nhà, tắm xong thì bà K cùng mọi người đến nói chuyện. Căn cứ nội dung ghi âm và lời khai của các đương sự liên quan, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khi xác nhận số nợ với bà K thì anh S chưa đến mức mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Tại quá trình xét xử phúc thẩm anh S không có chứng cứ nào khác chứng minh việc say rượu khi thừa nhận số tiền nợ 69 triệu đồng với bà K. Anh S cũng không có tài liệu gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Bà Nguyễn Thị K cũng đã sao chép nội dung file ghi âm dưới dạng văn bản đọc được. Quá trình xét xử, HĐXX đã nghe nội dung cuộc nói chuyện được ghi âm và nhận thấy anh S nói chuyện, trao đổi hoàn toàn bình thường. Nội dung ghi âm phù hợp với sự thừa nhận của anh S với bà K về số tiền còn nợ 69.000.000 đồng.

Do đó tài liệu ghi âm này được coi là chứng cứ theo quy định tại Điều 95, Điều 97-Bộ luật Tổ tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS) và có giá trị chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đòi tiền của bà K, ông C đối với anh S, chị M .

Từ nội dung trên, HXXX phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ ông C, bà K 69.000.000 đồng của anh S, chị M là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh S , chị M mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số nợ là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 27, 37- Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.4]. Từ những nội dung trên, HĐXX phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn S , giữ nguyên nội dung giải quyết số nợ 69 triệu đồng của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 24/2020/HNGĐ - ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L , tỉnh Bắc Giang.

[3.5]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tuyên lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất 10%/ năm tương ứng với số tiền, thời gian còn phải thi hành là chưa đúng với quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 13, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản, chậm thi hành án. HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309-BLTTDS để sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh S không được chấp nhận nhưng do bản án bị sửa nên không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

* Áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tổ tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn S .

Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 24/2020/HNGĐ - ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang về tuyên lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản, chậm thi hành án.

* Áp dụng các Điều 27, 37, 51, 55, 57, 59, 60, 61- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357, 468-Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1, Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 95; Điều 97; khoản 4, Điều 147; Điều 157; Điều 163; Điều 165; khoản 1, Điều 228; khoản 2, Điều 396- Bộ luật Tổ tụng dân sự; khoản 5, Điều 27; khoản 2, Điều 29-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thanh M và anh Nguyễn Văn S .

2. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Nguyễn Thị P được quyền sở hữu 01 nhà bếp loại A có diện tích $9m^2$ trị giá 9.810.000đ; 01 nhà vệ sinh loại A có diện tích $7,13m^2$ trị giá 9.055.000đ (tổng tài sản có trị giá 18.865.000đ) và có trách nhiệm trích trả cho chị M , anh S mỗi người 9.432.500đ.

- Giao cho anh Nguyễn Văn S được sở hữu 01 bình nước nóng Rosi 30l trị giá 1.400.000đ; 01 téc nước Tân Á 1200lít trị giá 1.920.000đ, anh S có trách nhiệm trích trả tiền chênh lệch cho chị Dương Thanh M số tiền 1.660.000đ.

3. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Buộc anh Nguyễn Văn S và chị Dương Thanh M mỗi người phải trả cho ông Dương Xuân C và bà Nguyễn Thị K 34.500.000 đồng.

4. Về án phí:

- Chị Dương Thanh M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm; 1.725.000 đồng tiền án phí về nghĩa vụ chung về tài sản và 560.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung của vợ chồng. Tổng cộng chị Dương Thanh M phải chịu 2.585.000 đồng tiền án phí DSST, được trừ vào số tiền 2.125.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0007410 ngày 16/9/2019/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị M còn phải nộp tiếp 460.000 đồng án phí DSST.

- Anh Nguyễn Văn S phải chịu 1.725.000 đồng tiền án phí về nghĩa vụ chung về tài sản và 560.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung của vợ chồng. Tổng cộng là 2.585.000 đồng.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị K 1.725.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0002019 tại Chi cục THADS huyện L.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Buộc anh Nguyễn Văn S phải hoàn trả cho chị Dương Thanh M 2.000.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

6. Về án phí phúc thẩm: anh Nguyễn Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại anh S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại biên lai số AA 2019/0002451 ngày 13/7/2020 của Chi cục THADS huyện L.

7. Về lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện L ;
- VKSND tỉnh Bắc Giang ;
- Chi cục THADS huyện L
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng